ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. D	16. True	21. C	26. E	36. D
2. A	7. C	12. D	17. True	22. A	27. D	37. B
3. C	8. A	13. A	18. NI	23. A	28. A	38. C
4. D	9. A	14. B	19. False	24. A	29. B	39. D
5. A	10. B	15. A	20. True	25. B	30. C	40. C

31. Lily said to me that her father took her to school in his sports car.

32. My father asked what the Chăm did for a living.

33. Mia asked if ethnic groups in the mountains spoke the same language.

34. The farmers were feeding the sheep when they saw the disk-shaped machine in the sky.

35. How is this laptop different from the old version?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. space /speɪs/

B. sale /seɪl/

C. tablet /ˈtæblɪt/

D. plate /pleɪt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm "ed"

Giải thích:

A. caused /kɔːzd/

B. asked /æskt/

C. promised /ˈprɒmɪst/

D. practiced /ˈpræktɪst/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. director /dɪˈrektər/

B. musician /mjuˈzɪʃən/

C. engineer /endʒɪˈnɪər/

D. designer /dɪˈzaɪnər/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. pretty /ˈprɪti/

B. central /ˈsentrəl/

C. simple /ˈsɪmpl/

D. alone /əˈloʊn/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. weight (n): trọng lượng

B. battery (n): pin

C. storage (n): dung lượng

D. screen (n): màn hình

These days, modern computers are often light in **weight.**

(Ngày nay, các máy tính hiện đại thường có trọng lượng nhẹ.)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Câu hỏi Yes/ No

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng câu hỏi với động từ thường chủ ngữ số nhiều "you": Do you + Vo (nguyên thể)?

Do believe there will be life on Venus in the future?

(Bạn có tin rằng sẽ có sự sống trên sao Kim trong tương lai không?)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Yes, it was.

(Đúng vậy.)

B. It was good.

(Nó rất tốt.)

C. What happened?

(Chuyện gì đã xảy ra vậy?)

D. It was a good idea!

(Đó là một ý tưởng hay!)

Liam: You won't believe what I saw. – ***Ava:*** **What happened?**

(Liam: Bạn sẽ không tin những gì tôi thấy đâu. – Ava: Chuyện gì đã xảy ra vậy?)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. collect (v): thu gom

B. see (v): thấy

C. look (v): nhìn

D. raise (v): nâng cao

Minority women often go to the mountains to **collect** plants for food and medicine.

(Phụ nữ dân tộc thiểu số thường lên núi hái cây làm thực phẩm và làm thuốc.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. mansion (n): biệt thự

B. houseboat (n): nhà thuyền

C. mobile home (n): nhà di động

D. tent (n): lều

This type of housing is large and beautiful. Buidling it is expensive. => Mansion

(Loại nhà ở này rộng và đẹp. Xây dựng nó rất tốn kém. => Biệt thự)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "told" (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

I => he

my => his

Ben: I want to build my own mansion to live with my family. - ***Alex:*** He told **me** he wanted to build **his** own mansion to live with his family.

(Ben: Tôi muốn xây biệt thự của riêng mình để sống cùng gia đình. - Alex: Anh ấy nói với tôi rằng anh ấy muốn xây biệt thự riêng để sống cùng gia đình.)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "told" (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

I => she

can't => couldn't

Kim: I think I can't live without music. - ***Me:*** Kim **told** me that she **couldn't** live without music.

(Kim: Tôi nghĩ tôi không thể sống thiếu âm nhạc. - Tôi: Kim nói với tôi rằng cô ấy không thể sống thiếu âm nhạc.)

Chọn D

12. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Không dùng mạo từ "the" cho những danh từ được nói đến chung chung, không cụ thể và không xác định được.

Women of many ethnic groups like to wear silver jewelry.

(Phụ nữ nhiều dân tộc thích đeo trang sức bạc.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. traditions (n): truyền thống

B. rules (n): luật lệ

C. legends (n): huyền thoại

D. music (n): âm nhạc

The elders often pass on their **traditions** to the young through stories and activities.

(Người lớn tuổi thường truyền lại truyền thống của mình cho thế hệ trẻ thông qua những câu chuyện và hoạt động.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "parents'" *(của ba mẹ)* cần một danh từ.

expect (v): mong đợi => expectation (n): sự kì vọng

To meet her parents' **expectations**, she spends five hours practising the piano every day.

(Để đáp ứng mong đợi của bố mẹ, cô dành 5 giờ để tập piano mỗi ngày.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. social media: mạng xã hội

B. social life: đời sống xã hội

C. social activities: hoạt động xã hộ

D. social learning: học tập xã hội

Nam was a good student. But he started using a smartphone and spending too much time on **social media** like Facebook and TikTok.

(Nam là một học sinh giỏi. Nhưng anh ấy bắt đầu sử dụng điện thoại thông minh và dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội như Facebook và TikTok.)

Chọn A

16. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It seems difficult to become well-known when you are young.

(Có vẻ như rất khó để trở nên nổi tiếng khi bạn còn trẻ.)

Thông tin: Becoming famous, especially at a young age, can be challenging.

(Trở nên nổi tiếng, đặc biệt là khi còn trẻ, có thể là một thử thách.)

Chọn True

17. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can become a celebrity when you have talent and work hard.

(Bạn có thể trở thành người nổi tiếng khi có tài năng và làm việc chăm chỉ.)

Thông tin: It requires hard work, planning and time. As a teenager, you probably know what you're good at. You may already have talents such as singing, acting, sports, art, gaming or modelling that can help you gain recognition.

(Nó đòi hỏi sự chăm chỉ, lập kế hoạch và thời gian. Khi còn là thiếu niên, bạn có thể biết mình giỏi gì. Bạn có thể đã có sẵn những tài năng như ca hát, diễn xuất, thể thao, nghệ thuật, chơi game hoặc người mẫu có thể giúp bạn được công nhận.)

Chọn True

18. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People are very good at making videos nowadays.

(Ngày nay người ta làm video rất giỏi.)

Thông tin: These young people are very good at creating videos that others enjoy watching on a daily basis.

(Những người trẻ này rất giỏi trong việc tạo ra những video mà người khác thích xem hàng ngày.)

Không có thông tin đề cập đến mọi người mà chỉ đề cập đến người trẻ.

Chọn NI

19. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It isn't a serious decision to pursue a career as a celebrity.

(Theo đuổi sự nghiệp người nổi tiếng không phải là một quyết định nghiêm túc.)

Thông tin: It's important to consider if you're willing to put in the effort and if you pursue becoming a celebrity as a career.

(Điều quan trọng là phải xem xét liệu bạn có sẵn sàng nỗ lực và liệu bạn có theo đuổi sự nghiệp trở thành người nổi tiếng hay không.)

Chọn False

20. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It takes a lot of effort, action and time to become famous.

(Cần rất nhiều nỗ lực, hành động và thời gian để trở nên nổi tiếng.)

Thông tin: Keep in mind that attaining fame requires effort, action and time.

(Hãy nhớ rằng để đạt được danh tiếng đòi hỏi nỗ lực, hành động và thời gian.)

Chọn False

Tạm dịch

NGƯỜI NỔI TIẾNG Ở ĐỘ TUỔI TRẺ

Trở nên nổi tiếng, đặc biệt là khi còn trẻ, có thể là một thử thách. Nó đòi hỏi sự chăm chỉ, lập kế hoạch và thời gian. Khi còn là thiếu niên, bạn có thể biết mình giỏi gì. Bạn có thể đã có sẵn những tài năng như ca hát, diễn xuất, thể thao, nghệ thuật, chơi game hoặc người mẫu có thể giúp bạn được công nhận. Những điều này có thể giúp bạn trở nên nổi tiếng. Ví dụ, một số thanh thiếu niên đã trở nên nổi tiếng với tư cách là vlogger. Những người trẻ này rất giỏi trong việc tạo ra những video mà người khác thích xem hàng ngày. Nhưng đó mới chỉ là sự khởi đầu. Có những điều cần cân nhắc trước khi bạn bắt đầu hành trình trở thành một ngôi sao. Điều quan trọng là phải xem xét liệu bạn có sẵn sàng nỗ lực và liệu bạn có theo đuổi sự nghiệp trở thành người nổi tiếng hay không. Hãy nhớ rằng để đạt được danh tiếng đòi hỏi nỗ lực, hành động và thời gian.

21. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. of: của

B. to: tới

C. from: từ

It is a similar distance **from** the Sun compared to the other planets.

(Nó có khoảng cách tương tự với Mặt trời so với các hành tinh khác.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. surround (v): bao quanh

B. move (v): di chuyển

C. circle (v): quay quanh

It is made mostly of rock and has an atmosphere (gases that **surround** a planet).

(Nó được làm chủ yếu bằng đá và có bầu khí quyển (khí bao quanh một hành tinh).)

Chọn A

23. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. like: giống như

B. as: vì

C. about: về

Venus has flat plains and high places, just **like** Earth.

(Sao Kim có những đồng bằng bằng phẳng và những nơi cao, giống như Trái đất.)

Chọn A

24. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. up: lên

B. with: với

C. by: bằng

Cụm từ "tobe made up of": được tạo thành

It is made **up** mainly of a gas called carbon dioxide.

(Nó được tạo thành chủ yếu từ một loại khí gọi là carbon dioxide.)

Chọn A

25. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. should: nên

B. would: sẽ

C. must: phải

The clouds are filled with drops of acid "rain" that **would** eat through your clothes and through you.

(Những đám mây chứa đầy những giọt "mưa" axit sẽ ăn mòn quần áo và xuyên qua bạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Venus is more like Earth in some ways than any other planet. It is almost the same size as Earth. It is a similar distance (21) **from** the Sun compared to the other planets. It is made mostly of rock and has an atmosphere (gases that (22) **surround** a planet).

Venus has flat plains and high places, just (23) **like** Earth. It has huge extinct (dead) volcanoes and big craters. Meteorites crashing into the planet made the big craters. But Venus has no moon.

In other ways, Venus is not at all like Earth. It is not a place you would like to visit. The atmosphere is poisonous. It is made (24) **up** mainly of a gas called carbon dioxide. The clouds are filled with drops of acid "rain" that (25) **would** eat through your clothes and through you. The atmosphere is so thick that its weight would crush you.

Tạm dịch

Sao Kim giống Trái đất ở một khía cạnh nào đó hơn bất kỳ hành tinh nào khác. Nó có kích thước gần giống Trái đất. Đó là một khoảng cách tương tự (21) ***từ*** *Mặt trời so với các hành tinh khác. Nó được làm chủ yếu bằng đá và có bầu khí quyển (khí (22)* ***bao quanh*** *một hành tinh).*

Sao Kim có đồng bằng bằng phẳng và những nơi cao, chỉ (23) ***giống như*** *Trái đất. Nó có những ngọn núi lửa khổng lồ đã tắt (đã chết) và những miệng núi lửa lớn. Thiên thạch đâm vào hành tinh tạo nên những miệng hố lớn. Nhưng sao Kim không có mặt trăng.*

Nói cách khác, sao Kim hoàn toàn không giống Trái đất. Đó không phải là nơi bạn muốn ghé thăm. Bầu không khí độc hại. Nó được tạo ra chủ yếu (24) ***từ*** *một loại khí gọi là carbon dioxide. Những đám mây chứa đầy những giọt axit "mưa" (25)* ***sẽ*** *ăn qua quần áo của bạn và xuyên qua bạn. Bầu không khí dày đặc đến mức sức nặng của nó có thể đè bẹp bạn.*

*Nghĩa của các câu A – E

A. I agree.

(Tôi đồng ý.)

B. Finally, I think there should be more lessons about bullying at school.

(Cuối cùng, tôi nghĩ nên có thêm bài học về bắt nạt ở trường.)

C. And our school will become a better place to study.

(Và trường học của chúng ta sẽ trở thành một nơi học tập tốt hơn.)

D. What can we do when someone is bullied?

(Chúng ta có thể làm gì khi có người bị bắt nạt?)

E. Why is bullying so bad?

(Tại sao bắt nạt lại tệ đến thế?)

26. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Why is bullying so bad? - Because it causes physical and mental problems to the teens who are bullied.

(Tại sao bắt nạt lại tệ đến vậy? - Vì nó gây ra những vấn đề về thể chất và tinh thần cho những thanh thiếu niên bị bắt nạt.)

Chọn E

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What can we do when someone is bullied? - I think we should talk to adults like our teachers or parents immediately.

(Chúng ta có thể làm gì khi ai đó bị bắt nạt? - Tôi nghĩ chúng ta nên nói chuyện với người lớn như thầy cô hay bố mẹ ngay.)

Chọn D

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

I agree. - And parents should look after their children to see if there are signs of bullying.

(Tôi đồng ý. - Và cha mẹ nên quan tâm tới con xem có dấu hiệu bị bắt nạt hay không.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Exactly! **Finally, I think there should be more lessons about bullying at school.** - With more awareness of this problem, I think there will be less bullying in the future.

(Chính xác! Cuối cùng, tôi nghĩ nên có thêm bài học về bắt nạt ở trường. - Với nhận thức rõ ràng hơn về vấn đề này, tôi nghĩ trong tương lai sẽ ít xảy ra tình trạng bắt nạt hơn.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

With more awareness of this problem, I think there will be less bullying in the future. - Yeah. **And our school will become a better place to study.**

(Với nhận thức rõ ràng hơn về vấn đề này, tôi nghĩ sẽ có ít nạn bắt nạt hơn trong tương lai. - Vâng. Và trường học của chúng ta sẽ trở thành một nơi học tập tốt hơn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Liam: What problems do many students at our school have?

Hannah: I think it's bullying.

Liam: (26) **Why is bullying so bad?**

Hannah: Because it causes physical and mental problems to the teens who are bullied.

Liam: That's too bad. (27) **What can we do when someone is bullied?**

Hannah: I think we should talk to adults like our teachers or parents immediately.

Liam: (28) **I agree.** And parents should look after their children to see if there are signs of bullying.

Hannah: Exactly! (29) **Finally, I think there should be more lessons about bullying at school.**

Liam: With more awareness of this problem, I think there will be less bullying in the future.

Hannah: Yeah. (30) **And our school will become a better place to study.**

Tạm dịch

Liam: Nhiều học sinh ở trường chúng ta gặp vấn đề gì?

Hannah: Tôi nghĩ đó là bắt nạt.

Liam: (26) Tại sao bắt nạt lại tệ đến vậy?

Hannah: Bởi vì nó gây ra những vấn đề về thể chất và tinh thần cho những thanh thiếu niên bị bắt nạt.

Lâm: Tệ quá. (27) Chúng ta có thể làm gì khi có người bị bắt nạt?

Hannah: Tôi nghĩ chúng ta nên nói chuyện với người lớn như giáo viên hoặc phụ huynh ngay lập tức.

Liam: (28) Tôi đồng ý. Và cha mẹ nên quan tâm tới con xem có dấu hiệu bị bắt nạt hay không.

Hana: Chính xác! (29) Cuối cùng, tôi nghĩ nên có thêm bài học về nạn bắt nạt ở trường.

Liam: Với nhận thức rõ ràng hơn về vấn đề này, tôi nghĩ sẽ có ít hành vi bắt nạt hơn trong tương lai.

Hana: Ừ. (30) Và trường học của chúng ta sẽ trở thành một nơi học tập tốt hơn.

31.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "said" *(nói)*: S + said + to O + that + S + V (lùi thì).

my => her

takes => took

Lily said to me, "My father takes me to school in his sports car."

(Lily nói với tôi: "Cha tôi đưa tôi đến trường bằng chiếc xe thể thao của ông ấy.")

Đáp án: Lily told **me that her father took her to school in his sports car.**

(Lily nói với tôi rằng bố cô ấy đã đưa cô ấy đến trường bằng chiếc xe thể thao của ông ấy.)

32.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi wh

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ tường thuật "asked" *(hỏi)*: S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

do => did

"What do the Chăm do for a living?" my father asked.

("Người Chăm làm nghề gì?" bố tôi hỏi.)

Đáp án: My father asked **what the Chăm did for a living.**

(Bố tôi hỏi người Chăm làm nghề gì.)

33.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật "asked" *(hỏi)*: S + asked + O + if + S + V (lùi thì).

speak => spoke

"Do ethnic groups in the mountains speak the same language?" Mia asked.

("Các dân tộc trên núi có nói cùng một ngôn ngữ không?" Mia hỏi.)

Đáp án: Mia asked **if ethnic groups in the mountains spoke the same language.**

(Mia hỏi các dân tộc trên núi có nói cùng một ngôn ngữ không.)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu nối hai hành động cắt nhau trong quá khứ nối với nhau bằng "when" *(khi)*: S + was/were + V-ing + when + S + V2/ed.

Đáp án: **The farmers were feeding the sheep when they saw the disk-shaped machine in the sky.**

(Những người nông dân đang cho cừu ăn thì nhìn thấy chiếc máy hình đĩa trên bầu trời.)

35.

Kiến thức: Cấu trúc "different from"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi Wh- với động từ tobe thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: Wh- + is + S + tính từ?

different from: khác với

Đáp án: **How is this laptop different from the old version?**

(Laptop này khác gì với phiên bản cũ?)

36. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cô ấy đã đến thăm ngôi làng khi nào?

A. vào năm 2009

B. vào năm 2019

C. vào tháng 7 năm 2009

D. vào tháng 7 năm 2019

Thông tin: I went on vacation to Tả Phìn village in July 2019.

(Tôi đi nghỉ ở bản Tả Phìn vào tháng 7 năm 2019.)

Chọn D

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cô gái tuổi teen như thế nào?

A. lạnh lùng

B. thân thiện

C. không thân thiện

D. tích cực

Thông tin: She was friendly and easy to talk to.

(Cô ấy rất thân thiện và dễ nói chuyện.)

Chọn B

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trang phục truyền thống của đàn ông Dao Đỏ như thế nào?

A. toàn màu đỏ

B. chủ yếu là màu đỏ

C. chủ yếu là màu đen

D. rất nhiều màu sắc

Thông tin: The men's shirts were mainly black with some embroidery, and men wore hats.

(Áo sơ mi nam chủ yếu có màu đen với một số hình thêu, nam giới đội mũ.)

Chọn C

39. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người Dao Đỏ làm nghề gì?

A. mũ

B. khăn trùm đầu

C. áo

D. đồ trang sức

Thông tin: said that people in her village could make crafts such as jewelry.

(nói rằng người dân trong làng của cô có thể làm đồ thủ công như đồ trang sức.)

Chọn D

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Gia đình Dao Đỏ làm gì để đón năm mới?

A. Họ gặp nhau.

B. Họ chơi nhạc truyền thống.

C. Họ nấu món ăn truyền thống.

D. Họ chơi một số trò chơi dân gian.

Thông tin: on the last day of the year, everyone in the family came together to prepare traditional dishes to welcome a new year.

(Vào ngày cuối năm, mọi người trong gia đình cùng nhau chuẩn bị những món ăn truyền thống để chào đón một năm mới.)

Chọn C

Bài nghe

Hi, I'm Kate. I went on vacation to Tả Phìn village in July 2019. It's a village in Lao Cai Province, Vietnam. The village is a famous tourist attraction for many people. On the trip, I had a chance to meet …., a Red Dao

teenager. She was friendly and easy to talk to. She told me interesting things about the people and traditions in her village. I asked her if the Red Dao had any traditional clothes. She said to me that the Red Dao women often wore pants long, colorful blouses and red headscarves. The men's shirts were mainly black with some embroidery, and men wore hats. … said that people in her village could make crafts such as jewelry. She told me a lot about her fascinating traditions, too. For example, on the last day of the year, everyone in the family came together to prepare traditional dishes to welcome a new year. When we talked about food, she told me that "cơm lam" was a traditional dish. They ate "cơm lam" every day. Then she showed me how to make the dish.

Tạm dịch

Xin chào, tôi là Kate. Tôi đã đi nghỉ ở làng Tả Phìn vào tháng 7 năm 2019. Đó là một ngôi làng ở tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Ngôi làng là địa điểm du lịch nổi tiếng của nhiều người. Trong chuyến đi, tôi tình cờ gặp...., một thiếu niên Dao Đỏ. Cô ấy rất thân thiện và dễ nói chuyện. Cô ấy kể cho tôi nghe những điều thú vị về con người và truyền thống ở làng cô ấy. Tôi hỏi cô ấy người Dao Đỏ có trang phục truyền thống nào không. Cô kể với tôi rằng phụ nữ Dao Đỏ thường mặc quần dài, áo cánh sặc sỡ và đội khăn đỏ. Áo sơ mi nam chủ yếu có màu đen với một số hình thêu, nam giới đội mũ. ... nói rằng người dân trong làng của cô có thể làm đồ thủ công như đồ trang sức. Cô ấy cũng kể cho tôi rất nhiều về những truyền thống hấp dẫn của cô ấy. Chẳng hạn, vào ngày cuối năm, mọi người trong gia đình cùng nhau chuẩn bị những món ăn truyền thống để chào đón một năm mới. Khi nói chuyện về đồ ăn, cô bảo tôi rằng cơm lam là một món ăn truyền thống. Họ ăn cơm lam mỗi ngày. Sau đó cô ấy chỉ cho tôi cách làm món ăn.